

Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn học thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội : Luận văn ThS. Giáo dục học: 60 14 05 / Phùng Thế Nghị ; Nghd. : GS.TS. Hoàng Văn Vân

1. Lý do chọn đề tài

Năm 2001, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ra quyết định số 31/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/7/2001 về việc thí điểm tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Trước chủ trương đó của Đảng và Nhà nước, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cũng đã có những chủ trương được thể hiện ở Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy ĐHQGHN về lộ trình đưa chất lượng đào tạo đạt chuẩn khu vực, từng bước đạt chuẩn quốc tế, ban hành theo quyết định số 192/ĐT ngày 10/7/2003 của Giám đốc ĐHQGHN đã nêu: *“Các nội dung và giải pháp chính: ...6. Đổi mới công tác quản lý đào tạo: ...6.3. Thí điểm và từng bước mở rộng đào tạo theo hệ thống tín chỉ”*.

Muốn làm được như vậy cần thực hiện ngay từ khâu đổi mới tổ chức cho phù hợp với hình thức tổ chức đào tạo này. Đây là lí do tại sao tôi chọn **“Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn học thuộc khối kiến thức chung (gọi tắt là *môn chung*) trong chương trình đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội”** làm đề tài cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu

Đã có nhiều cuộc hội thảo, nhiều nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục và giảng viên luận bàn về thực trạng chương trình đào tạo, tổ chức quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ và đóng góp các ý kiến nhằm tìm ra biện pháp tổ chức môn

học phù hợp với học chế tín chỉ, nhưng chưa có một đề tài khoa học nào nghiên cứu về vấn đề này một cách có hệ thống.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chính của đề tài là đánh giá thực trạng quá trình tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, từ đó đề xuất một số biện pháp tổ chức và triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN trong giai đoạn thực hành thí điểm đầy biến động.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: khảo sát các đơn vị ở ĐHQGHN có đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học.
- Về thời gian: khảo sát thực tiễn triển khai trong 3 năm (2007-2009)
- Đề xuất một số biện pháp tổ chức đào tạo các môn học thuộc khối kiến thức chung phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

5. Đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: Quá trình tổ chức đào tạo các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN.

Đối tượng nghiên cứu: Biện pháp tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN.

6. Giả thuyết nghiên cứu

Thực hiện được “Một số biện pháp tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN” sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN.

7. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận văn này chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu như sau:

- Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận
- Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:
 - + Phương pháp tổng kết kinh nghiệm, khảo sát thực tiễn

8. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ

Chương 2: Thực trạng đào tạo và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương 3: Các biện pháp tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

1.1. Các khái niệm công cụ

1.1.1. Đào tạo

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: “Đào tạo là quá trình tác động đến một con người nhằm làm cho người đó lĩnh hội và nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo một cách có hệ thống nhằm chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng nhận một sự phân công nhất định, góp phần của mình vào sự phát triển của xã hội, duy trì và phát triển nền văn minh của loài người. Về cơ bản, đào tạo là giảng dạy và học tập trong nhà trường gắn với giáo dục nhân cách”.

1.1.2. Tổ chức đào tạo

Tổ chức đào tạo là quá trình phân công, phối hợp các nhiệm vụ và nguồn lực để đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra. Đó là sự liên kết giữa các thành viên tham gia đào tạo, liên kết quá trình đào tạo, liên kết các hoạt động trong hệ thống đào tạo để đạt được những mục tiêu đào tạo.

1.1.3. Các chức năng quản lý

Với tư cách là yếu tố quan trọng không thể thiếu được trong việc duy trì và phát triển một tổ chức, quản lý có bốn chức năng: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra. (Nguyễn Thị Mỹ Lộc. 2003):

- + *Lập kế hoạch* có ba nội dung chủ yếu đó là: xác định, hình thành mục tiêu (phương hướng) đối với tổ chức; xác định và đảm bảo (có tính chắc chắn, có tính cam kết) về các nguồn lực của tổ chức để đạt được các mục tiêu; quyết định xem những hoạt động nào là cần thiết để đạt được các mục tiêu đó.

- + *Tổ chức*: là quá trình hình thành nên cấu trúc các quan hệ giữa các thành viên, giữa các bộ phận trong một tổ chức.

- + *Chỉ đạo*: chỉ đạo bao hàm việc liên kết, liên hệ với người khác và động viên họ, hướng dẫn họ, chỉ đạo họ hoàn thành những nhiệm vụ nhất định để hoàn thành những mục tiêu của tổ chức.

- + *Kiểm tra*: là theo dõi, giám sát các thành quả hoạt động và tiến hành các hoạt động sửa chữa, uốn nắn nếu cần thiết.

1.1.4. Nội dung chức năng tổ chức

Tổ chức là quá trình phân công và phối hợp các nhiệm vụ và nguồn lực để đạt được các mục tiêu đã vạch ra. Đó là sự liên kết giữa các cá nhân, những quá trình, những hoạt động trong hệ thống nhằm thực hiện mục đích đề ra trên cơ sở các nguyên tắc và quy tắc của hệ thống.

Chức năng tổ chức còn là chức năng hình thành cơ cấu tổ chức quản lý cùng các mối quan hệ giữa chúng.

1.2. Vài nét về học chế học phần áp dụng trong đào tạo ở đại học và sau đại học nước ta

1.2.1. Bản chất của học chế học phần

- Kiến thức được module hóa thành các *học phần*. Học phần là một module kiến thức tương đối trọn vẹn và không quá lớn, có thể lắp ghép với nhau để tạo lên một chương trình đào tạo dẫn đến một văn bằng, người học có thể lũy dần trong quá trình học tập.

- Để đo lường kiến thức theo khối lượng lao động và học tập của người học, khái niệm *đơn vị học trình* (ĐVHT) đã được đưa vào, đơn vị này về cơ bản đồng nhất với khái niệm *credit* của hệ thống giáo dục đại học ở Mỹ.

1.2.2. Việc triển khai học chế học phần

Trong quá trình triển khai học chế học phần, có nhiều Quy chế về đào tạo và một số quy định khác có liên quan đến quy trình đào tạo đã lần lượt được Bộ GD&ĐT ban hành. Quy chế đào tạo theo học phần chính thức đầu tiên QC 2238/QĐ-ĐH được ban hành vào tháng 12 năm 1990 và quy chế QC 2679/GD-ĐT được ban hành tháng 12 năm 1993 bổ sung hoàn chỉnh Quy chế trước. Ngày 11/12/1999 một quy chế mới, Quy chế 04/1999/QĐ-BGD-ĐT được ban hành, sau đó ra đời một vài quy định về các môn thi tốt nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng.

1.3. Đào tạo và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ

1.3.1. Lịch sử giờ tín chỉ và quá trình áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ của một số nước

Vào cuối thế kỷ 19, ở Mỹ, do số lượng học sinh trung học phổ thông ghi danh vào đại học ngày càng tăng, gây áp lực lớn cho quá trình xét tuyển của các trường đại học. Hệ thống tín chỉ, do đó, được thiết kế ra. Theo quan điểm của nhà nghiên cứu

giáo dục người Mỹ Jessica M. Shedd (2003), hệ thống đào tạo theo tín chỉ ở Mỹ có nguồn gốc từ ba nguyên nhân: *thứ nhất*, nhu cầu cần phải xử lý đa dạng và sự gia tăng về số lượng học sinh trung học phổ thông ghi danh vào học ở các trường đại học trong khi vẫn duy trì các tiêu chuẩn về học thuật; *thứ hai*, động cơ thay đổi xuất phát ngay trong nội bộ hệ thống giáo dục đại học Mỹ, thực sự muốn có một cuộc cải cách về giáo dục đại học với những chương trình đại học “mở, chứa đựng những môn học mà xã hội cần”, có độ “mềm dẻo” nhất định để người học có thể chọn những chuyên ngành phù hợp cho phát triển nghề nghiệp trong tương lai; *thứ ba*, áp lực từ các tổ chức và cá nhân từ bên ngoài trường đại học như: chính phủ, các nhà tài trợ, các nhà sử dụng nguồn nhân lực sinh viên tốt nghiệp... buộc các trường đại học phải có những đơn vị đo chất lượng dạy - học tường minh hơn, có trách nhiệm hơn.

Ngoài nước Mỹ, học chế tín chỉ bắt đầu được áp dụng mạnh mẽ trước hết ở các nước tây Âu từ những năm 1960. Ở châu Á, tín chỉ cũng được áp dụng mạnh mẽ, bắt đầu từ Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippine, Trung Quốc. Phương thức đào tạo theo tín chỉ cũng được áp dụng ở các nước thuộc khối Liên hiệp Anh ở nam Thái Bình Dương như Australia, New Zealand...

1.3.2. Khái niệm tín chỉ (credit)

“Tín chỉ là đại lượng dùng để đo khối lượng kiến thức, kỹ năng của một môn học mà người học cần phải tích lũy trong một khoảng thời gian nhất định (trong 15 tuần, mỗi tuần 1 giờ tín chỉ) thông qua các hình thức: 1) học tập trên lớp; 2) học tập trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc làm các phần việc khác (có sự hướng dẫn của giáo viên); và 3) tự học ngoài lớp như đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề hoặc chuẩn bị bài... Tín chỉ còn được hiểu là khối lượng lao động của người học trong một khoảng thời gian nhất định trong những điều kiện học tập tiêu chuẩn. (ĐHQGHN, 2006).

1.3.3. Hệ thống tín chỉ

Hệ thống tín chỉ là bảng liệt kê:

1. Số tín chỉ được gán cho mỗi môn học. Con số này quy định số giờ lên lớp lý thuyết, hoặc thực hành cho một môn học trong 1 tuần trong suốt học kỳ.
2. Số tín chỉ cần tích lũy để đạt một văn bằng.

3. Số lượng các môn học và các phương thức tổ hợp các môn học để tích lũy số tín chỉ cần cho một văn bằng.

Những đặc tính của Hệ thống tín chỉ:

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Tính liên thông | 2. Tính chủ động |
| 3. Tính khoa học | 4. Tính thực tiễn, linh hoạt |

1.3.4. Đơn vị tín chỉ (credit unit)

Một tín chỉ có một trong các giá trị sau đây:

a. 01 giờ học lý thuyết trên lớp với 2 giờ chuẩn bị bài trong một tuần, kéo dài trong một học kỳ 15 tuần (tương đương với 15 tiết lý thuyết và 30 tiết chuẩn bị ở nhà/học kỳ);

b. 02 giờ thực hành, thực tập (gọi tắt là thực hành) ở studio hay trong phòng thí nghiệm với 1 giờ chuẩn bị bài trong 1 tuần, kéo dài trong một học kỳ 15 tuần (tương đương với 30 tiết thực hành và 15 tiết chuẩn bị ở nhà/học kỳ);

c. 03 giờ tự học, tự nghiên cứu được đánh giá và tích lũy vào kết quả cuối cùng của môn học trong 1 tuần, kéo dài trong 1 học kỳ 15 tuần (tương đương với 45 tiết tự học, tự nghiên cứu/học kỳ).

Một giờ ở đây là 50 phút. Môn học có số tín chỉ là số nguyên.

1.3.5. Giờ tín chỉ (credit hour)

Tương ứng với ba hình thức tổ chức dạy - học (lên lớp, thực hành và tự học) là ba kiểu giờ tín chỉ: *giờ tín chỉ lên lớp*, *giờ tín chỉ thực hành* và *giờ tín chỉ tự học*. Theo đó, giờ tín chỉ là một trong các giá trị sau đây:

a. *Giờ tín chỉ lên lớp*: bao gồm 1 giờ học trên lớp nghe giảng (50 phút) và 2 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà/1 tuần.

b. *Giờ tín chỉ thực hành*: bao gồm 2 giờ thực hành có giáo viên hướng dẫn, giúp đỡ, điều khiển và 1 giờ tự học, tự chuẩn bị bài/1 tuần.

c. *Giờ tín chỉ tự học*: bao gồm 3 giờ tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành theo những nội dung do giáo viên giao và những gì người học thấy cần phải nghiên cứu hoặc thực hành thêm/1 tuần.

Một giờ tín chỉ (a credit hour) khác với một tín chỉ (a credit) ở chỗ một tín chỉ bao gồm 15 giờ tín chỉ, thực hiện trong một học kỳ, kéo dài 15 tuần, mỗi tuần 1 giờ tín chỉ. (Hoàng Văn Vân, 2006).

1.3.6. Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ có khối lượng 120 - 140 tín chỉ đối với chương trình chuẩn (chương trình của các trường đào tạo 4 năm với 2 học kỳ mỗi năm theo kiểu Mỹ). Thí dụ: chương trình đào tạo của Đại học Missouri – Columbia (Mỹ) có ít nhất 120 tín chỉ, kể cả các môn hoạt động thể chất bắt buộc (*University of Missouri – Columbia; Undergraduate Catalog 2004 – 2006*); chương trình đào tạo đại học của Đại học Tokyo (Nhật Bản) có ít nhất 136 tín chỉ đối với các ngành khoa học nhân văn, hoặc 144 tín chỉ đối với các ngành khoa học tự nhiên (*The University of Tokyo, Catalogue for 2000 – 2001*), chương trình đào tạo đại học đối với đa số ngành của Đại học Quốc gia Đài Loan là 128 tín chỉ (trừ ngành y - 290 tín chỉ, nha khoa - 255 tín chỉ, thú y - 170 tín chỉ với tổng số thời gian học dài hơn) [*National Taiwan University, Bulletin 2004*]. (ĐHNN - ĐHQGHN, *Tài liệu của nhóm nghiên cứu trẻ, 2008*).

Khung chương trình thể hiện đầy đủ bản chất của học chế tín chỉ, xác định rõ mỗi môn học có: a) thời gian học trên lớp; b) thời gian học trong phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành ở hiện trường; c) thời gian tự đọc sách, nghiên cứu, làm bài tập, chuẩn bị xemina ở nhà.

1.3.7. Hình thức tổ chức dạy học trong học chế tín chỉ

Có các hình thức tổ chức giờ tín chỉ sau:

- Dạy, học trên lớp: thường là dạy, học giờ lý thuyết gồm nghe thuyết trình, ghi bài giảng, làm và chữa bài tập, thảo luận và các hoạt động khác do giảng viên yêu cầu.

- Dạy, học trong phòng thí nghiệm, studio, hiện trường.... Làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, điền dã (gọi chung là dạy, học thực hành, thực tập).

- Ngoài lớp, ngoài phòng thí nghiệm: tự học, tự nghiên cứu, các hoạt động theo nhóm để hỗ trợ thảo luận, thực hành, thực tập...

- Trong học chế tín chỉ có 5 hình thức tổ chức dạy - học chính:

- + Lý thuyết
- + Xemina
- + Thảo luận nhóm

- + Thực hành, thí nghiệm
- + Tự học, tự nghiên cứu

1.3.8. Phương pháp kiểm tra đánh giá trong học chế tín chỉ

Trong học chế học phần không buộc học viên phải cố gắng học tập thường xuyên và do vậy họ chỉ tập trung học vào thời gian chuẩn bị thi kết thúc học phần.

Trong học chế tín chỉ người ta đánh giá kết quả học tập của học viên không chỉ bằng các bài kiểm tra và bài thi cuối môn học mà còn bằng cách đánh giá: *a) các hoạt động trên lớp* (số buổi có mặt, thái độ theo dõi bài giảng, thảo luận); *b) tự học ở nhà* (qua nội dung phát biểu thảo luận trên lớp, thời gian và chất lượng hoàn thành bài tập ở nhà do giảng viên giao); *c) làm việc trong phòng thí nghiệm, đi thực tế*; *d) bài thi kết thúc môn học*. Học viên cũng được thông báo về cách thức và trọng số đánh giá kết quả học tập như trên ngay từ khi bắt đầu môn học trong bản đề cương môn học (syllabus) mà giảng viên phát cho mình và được thể hiện trong các quy định pháp lý của nhà trường. Việc đánh giá liên tục các hoạt động học tập làm giảm nhẹ sức ép của thi cử cuối học kỳ, làm giảm tình trạng nhồi nhét kiến thức để lo thi và do vậy học viên hiểu và yêu thích môn học, nâng cao khả năng tự học theo kiểu nghiên cứu.

1.3.9. Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ

Theo nhà nghiên cứu giáo dục Lê Thạc Cán [2006:20]: “*nếu kế hoạch đào tạo theo niên chế có thể ví như một tuyến đường đã được vạch sẵn cho tất cả học viên (trong một khóa) đi theo trong suốt một khóa đào tạo, thì kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ là một bản đồ học tập của một hệ thống các tri thức lý luận và thực tiễn theo các ngành, chuyên ngành*”. Trên đó, học viên có thể chọn tuyến đi, cách đi, tốc độ, đạt tới mục đích của mình căn cứ vào mục đích, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu cụ thể. Lộ trình học tập này có thể giúp học viên tự điều chỉnh tuyến đi khi mục đích học tập của họ thay đổi theo nguyện vọng cá nhân, nhu cầu của thị trường nhân lực hoặc sự phát triển của khoa học công nghệ.

Lớp học không phải là một đơn vị hành chính mà được tổ chức theo môn học do học viên đăng ký. Hàng năm nhà trường công bố các môn học sẽ được tổ chức giảng dạy trong năm đó (trong các cuốn Catalog, Bulletin, Calender nói trên). Học viên đăng ký học các môn học trong thời gian nhà trường đã công bố

1.3.9.1. Tổ chức quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên

Giảng viên phải biên soạn và nộp bản đề cương môn học (syllabus) cho khoa hoặc bộ môn;

Tổ chức hệ thống quản lý theo dõi, kiểm tra việc giảng viên thực hiện đề cương môn học nói trên;

Trường/khoa tổ chức cho học viên nhận xét về công việc giảng dạy của giảng viên. Việc lên lương, bổ nhiệm có dựa vào kết quả giảng dạy, đánh giá của cơ quan quản lý và nhận xét của học viên.

1.3.9.2. Tổ chức quản lý học tập của học viên

Học viên tham khảo ý kiến của giảng viên cố vấn để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với mình và đăng ký với khoa/trường;

Căn cứ vào số tín chỉ mà học viên tích lũy được, nhà trường xếp học viên vào loại năm (thứ nhất, thứ hai...) phù hợp theo quy định.

Mỗi khoa có một đội ngũ cố vấn học tập (adviser), cố vấn học tập là những người am hiểu cấu trúc chương trình, nội dung của các khối kiến thức có trong chương trình, nội dung và vị trí của từng môn học được nhà trường tổ chức giảng dạy. Các cố vấn này hướng dẫn học viên lựa chọn các môn học để xây dựng kế hoạch học tập riêng, vừa phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo, vừa phù hợp với điều kiện riêng của từng học viên (năng lực, sở thích, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh kinh tế

Tổ chức quản lý đào tạo được tin học hóa tối đa bằng các phần mềm chuyên dụng thống nhất trong toàn đơn vị đào tạo.

1.4. Khái niệm “văn hóa tín chỉ”

Văn hóa tín chỉ là một tập hợp các giá trị, niềm tin, thái độ, chuẩn mực của nhà trường và mỗi cá nhân trong đó đối với học chế tín chỉ. “Văn hóa tín chỉ” của các thành viên tham gia đào tạo thể hiện trong phong cách làm việc, tác phong làm việc theo tinh thần của học chế tín chỉ.

Theo PGS. Đặng Xuân Hải (Tạp chí giáo dục, số 10/2007), để có “văn hóa tín chỉ” chúng ta cần:

- Huấn luyện cho mọi đối tượng tham gia quy trình đào tạo hiểu rõ các đặc trưng của quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ
- Tạo văn hóa học theo học chế tín chỉ cho sinh viên, học viên. Tức là tạo cho họ ý thức tự học và tự chịu trách nhiệm về việc học dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

1.5. Các ưu, nhược điểm của học chế tín chỉ

1.5.1. Ưu điểm của học chế tín chỉ

- *Phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học:.*

- Chương trình đào tạo mềm dẻo và linh hoạt:.
- Phản ánh được những mối quan tâm và những yêu cầu:
- Tạo được sự liên thông giữa các cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước:
- Tạo thuận lợi cho công việc quản lý đào tạo:

1.5.2. Nhược điểm của học chế tín chỉ

- Học chế tín chỉ tạo ra sự cắt vụn kiến thức:
- Việc thừa nhận các hoạt động giáo dục ngoài trường đại học có giá trị như các tín chỉ được tích lũy có nguy cơ làm giảm giá trị các hoạt động khoa học nghiêm túc.
- Hệ thống tín chỉ tạo điều kiện mở rộng các cơ hội để nhận văn bằng đại học và đương nhiên nhu cầu nhận văn bằng sẽ tăng lên..
- Hệ thống tín chỉ khó tạo nên sự gắn kết giữa người học với nhau:

1.5.3. So sánh học chế học phần được áp dụng phổ biến ở Việt Nam và học chế tín chỉ ở Mỹ

Bảng so sánh dưới đây sẽ cho thấy các điểm giống nhau và khác nhau

Học chế niên chế	Học chế tín chỉ (Mỹ)
- Học trình: 200 - 260 đơn vị học trình	- 120 - 140 tín chỉ
- Số tiết lên lớp: 3000- 3150 tiết	- Tính cả thời gian học ngoài lớp vì vậy số tiết lên lớp giảm đi rất nhiều
- Chương trình: cứng nhắc, thiếu mềm dẻo	- Chương trình: mềm dẻo, thích ứng nhu cầu của người học và của xã hội
- Giảng dạy: truyền thụ kiến thức một chiều	- Giảng dạy: coi trọng tự học, tự nghiên cứu
- Người học: không chủ động, không có quyền lựa chọn môn học và thay đổi ngành học.	- Người học: chủ động, có nhiều lựa chọn môn học, ngành học phù hợp.
- Người dạy: là người quyết định toàn bộ quá trình dạy học và nội dung dạy học.	- Người dạy: là người hướng dẫn, đánh giá, tổng kết
- Thời gian học: cố định	- Thời gian học: linh hoạt
- Kiểm tra - đánh giá: kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra - đánh giá: trong suốt quá

và thi hết môn	trình học với nhiều hình thức khác nhau
- Chi phí: tốn kém	- Chi phí: hợp lý, ít tốn kém
- Học hết các môn học nhưng vẫn phải thi một số môn học để lấy điểm tốt nghiệp.	- Học tích lũy tín chỉ, đủ tín chỉ theo quy định là được cấp bằng.

1.6. Một số điều kiện để triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ

1. Xây dựng được mô hình đào tạo riêng phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tương thích với cơ cấu và trình độ của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

2. Nhận thức đầy đủ về đào tạo theo học chế tín chỉ ở bậc đại học.

3. Có hệ thống văn bản pháp quy, tài liệu hướng dẫn rõ ràng và đầy đủ về đào tạo theo học chế tín chỉ.

4. Có hệ thống môn học đủ lớn và công khai hóa chương trình đào tạo dẫn tới các văn bằng.

5. Đổi mới phương pháp dạy học.

6. Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cần thiết và phát triển hệ thống học liệu.

7. Đội ngũ cán bộ, giảng viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ.

8. Cải tiến phương thức quản lý đào tạo.

9. Xây dựng quy trình kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của học chế tín chỉ.

Tiểu kết

Chương 1 đã đề cập đến các khái niệm cơ bản liên quan đến tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, các khái niệm về tín chỉ, hệ thống tín chỉ, lịch sử giờ tín chỉ ở Mỹ, sự hình thành và phát triển của nó, việc học chế tín chỉ được công nhận và áp dụng rộng rãi như thế nào trong hệ thống giáo dục đại học ở các nước, đặc biệt là các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ ĐỐI VỚI CÁC MÔN CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC Ở ĐHQGHN

2.1. ĐHQGHN với mục tiêu và quan niệm chuyển đổi sang học chế tín chỉ trong đào tạo

2.1.1. Giới thiệu về Đại học Quốc gia Hà Nội

2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Đại học Quốc gia Hà Nội (tên giao dịch bằng tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi; viết tắt là VNU) được thành lập theo nghị định số 97/ CP ngày 10 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại 3 trường đại học lớn ở Hà Nội: Đại học Tổng hợp Hà Nội; Đại học sư phạm Hà Nội I; và Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Đại học Quốc gia Hà Nội chính thức bước vào hoạt động theo Quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 5/9/1994. Sau này do yêu cầu của thực tiễn, Đại học Sư phạm I đã tách ra khỏi ĐHQGHN, sau đó nhiều trường Đại học được thành lập mới trực thuộc ĐHQGHN.

2.1.1.2. Sứ mạng và mục tiêu

- Xây dựng và phát triển mô hình một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, ngang tầm các đại học tiên tiến trong khu vực, tiến tới đạt trình độ quốc tế.

2.1.1.3. Các đơn vị trực thuộc

- ĐHQGHN hiện tại có 6 trường trực thuộc là: Trường Đại học Công nghệ; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; Trường Đại học Kinh tế; Trường Đại học Ngoại ngữ; và Trường Đại học Giáo dục.

- ĐHQGHN có 4 khoa trực thuộc là: Khoa Luật; Khoa Quản trị Kinh doanh; Khoa Quốc tế; và Khoa Sau đại học

- Ngoài ra ĐHQGHN còn có 3 Viện nghiên cứu trực thuộc; 9 Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu khoa học trực thuộc; và nhiều đơn vị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.1.2. Mục tiêu và quan niệm chuyển đổi sang học chế tín chỉ ở ĐHQGHN

2.1.2.1. Mục tiêu chuyển đổi

Trước hết là tạo ra một học chế *mềm dẻo hướng về người học* để tăng cường tính chủ động và khả năng cơ động của người học, đảm bảo sự liên thông dễ dàng trong quá trình học tập và tạo ra những sản phẩm có tính thích ứng cao với thị trường sức lao động trong nước;

2.1.2.2 Quan niệm về chuyển đổi

Quá trình chuyển đổi không có nghĩa là xóa bỏ học chế này để chuyển sang học chế khác, mà là *cải tiến học chế đang sử dụng để tăng mức độ mềm dẻo, cơ động của nó*. (GS. Lâm Quang Thiệp, 2006).

2.2. Thực trạng công tác tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các môn chung ở bậc sau đại học tại ĐHQGHN

2.2.1. Giới thiệu chung về các chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN

1. Các loại chương trình đào tạo SDH có cấp học vị: chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng thực hành chủ yếu nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành; chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu chủ yếu nhằm rèn luyện năng lực nghiên cứu, sáng tạo; chương trình đào tạo tiến sĩ; chương trình đào tạo quốc tế bậc thạc sĩ, tiến sĩ thiết kế theo chuẩn mực chất lượng khu vực, quốc tế.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo sau đại học

3. Cơ cấu chương trình đào tạo SDH:

a. Chương trình đào tạo thạc sĩ gồm chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng thực hành, có khối lượng kiến thức, kỹ năng từ 50 đến 60 tín chỉ được chia thành ba phần.

Phần 1 - Khối kiến thức chung bắt buộc (chiếm 20% tổng số tín chỉ): gồm các môn Triết học, Ngoại ngữ.

Phần 2 - Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

Phần 3 - Luận văn thạc sĩ.

4. Chương trình đào tạo quốc tế bậc thạc sĩ, tiến sĩ được thiết kế theo chuẩn mực khu vực, quốc tế hoặc theo định hướng đặc biệt do Giám đốc ĐHQGHN quy định cụ thể tùy theo mục đích và điều kiện thực hiện.

2.2.2. Vị trí, vai trò của môn chung (Triết học và Ngoại ngữ) trong chương trình đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN

2.2.2.1. Môn Triết học

2.2.2.2. Môn Ngoại ngữ

Nói chung, Triết học và Ngoại ngữ có vai trò và vị trí quan trọng trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo và trong sự phát triển của đất nước, vì vậy nó khó có thể thiếu trong chương trình đào tạo sau đại học.

2.3. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức đào tạo môn chung ở bậc sau đại học theo học chế tín chỉ ở các đơn vị trong ĐHQGHN

2.3.1. Sơ lược về tình hình tổ chức đào tạo môn chung ở các trường và khoa trực thuộc ĐHQGHN

2.3.1.1. Với môn Ngoại ngữ

Theo GS. Hoàng Văn Vân và nhiều tác giả (2008) và từ tìm hiểu thực tiễn tại các trường và khoa có tổ chức đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo cao học ở ĐHQGHN, có thể sơ lược về tình hình tổ chức đào tạo môn Ngoại ngữ ở các đơn vị như sau:

- Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN)

Chuyên sang phương thức đào tạo theo tín chỉ, trường ĐHKHTN bố trí 7 tín chỉ ở bậc cao học bao gồm 315 tiết học trong đó 135 tiết lên lớp và 180 tiết học viên tự học, tự thực hành; ở bậc tiến sĩ có 3 tín chỉ gồm 135 tiết nghiên cứu sinh tự học, tự nghiên cứu, trong đó yêu cầu nghiên cứu sinh phải dịch những tài liệu liên quan đến đề tài của họ và phải trình bày bằng khẩu ngữ, tóm tắt những vấn đề đã dịch, dịch một đoạn bất kì trong những tài liệu đã lựa chọn và trả lời những câu hỏi mà các thành viên trong tiểu ban đặt ra liên quan đến chuyên môn họ đang nghiên cứu.

Về phương pháp giảng dạy, đa số giảng viên Ngoại ngữ của trường ĐHKHTN ý thức được những lợi thế của phương pháp giảng dạy theo giao tiếp. Một số giảng viên có trình độ cao (có bằng tiến sĩ), một số khác được đào tạo ở các nước nói tiếng họ dạy, sẵn sàng tiếp thu những cái mới trong phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, do lớp học rộng, , kết quả đầu ra của học viên cao học ở trường ĐHKHTN nhìn chung còn thấp, cần phải có các giải pháp khắc phục thì mới có thể có chất lượng tốt hơn.

- *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV)*

Chuyển sang phương thức đào tạo theo tín chỉ: ở bậc cao học. Cũng giống như trường ĐHKHTN, kiểm tra - đánh giá môn Ngoại ngữ ở trường ĐHKHXH&NV dường như đặt trọng tâm vào kiến thức ngôn ngữ nhiều hơn là vào kỹ năng giao tiếp.

- *Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN), trường Đại học Kinh tế (ĐHKT), khoa Luật và Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Giảng viên Lý luận chính trị (TTĐT&BDGVLLCT)*

Môn chung ở bậc sau đại học tại trường ĐHCN, trường ĐHKT, khoa Luật, TTĐT&BDGVLLCT và cả khoa Sư phạm trước đây, không tổ chức dạy ngoại ngữ mà nhiệm vụ này lại do khoa Sau đại học - ĐHQGHN đảm nhiệm.

Đánh giá chung, giống như nhiều trường đại học khác ở Việt Nam, học viên của trường ĐHCN, trường ĐHKT, khoa Luật, TTĐT&BDGVLLCT và một số đơn vị khác trực thuộc ĐHQGHN có trình độ ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra thấp và không đều, chưa đáp ứng được những yêu cầu của xã hội.

- *Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN)*

Ở trường ĐHNN, tiếng Anh dành cho bậc cao học không do khoa Ngoại ngữ chuyên ngành đảm nhiệm mà lại do khoa Sau đại học của trường đảm nhiệm. Từ khi áp dụng phương pháp đào tạo theo tín chỉ, phương thức tổ chức dạy và học môn học vẫn không thay đổi. Trường ĐHNN chỉ bổ sung thêm 3 tín chỉ ở bậc tiến sĩ gồm 135 tiết để nghiên cứu sinh tự học, tự nghiên cứu trong đó yêu cầu nghiên cứu sinh phải dịch những tài liệu liên quan đến đề tài của họ và phải trình bày bằng khẩu ngữ, tóm tắt những vấn đề đã dịch, dịch một đoạn bất kì trong những tài liệu đã lựa chọn và trả lời những câu hỏi mà các thành viên trong tiểu ban đặt ra liên quan đến chuyên môn họ đang nghiên cứu.

2.3.1.2. Với môn Triết học

Đối với việc đào tạo môn Triết học, nói chung giữa các đơn vị không có sự khác biệt lớn. Hiện tại, các trường trực thuộc ĐHQGHN, khoa Sau đại học và Trung tâm Đào tạo & Bồi dưỡng Giảng viên Lý luận chính trị đều được giao nhiệm vụ tổ chức giảng dạy môn học này. Riêng khoa Sau đại học được ĐHQGHN giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo môn Triết học trong chương trình đào tạo Sau đại học cho các Trung tâm và khoa trực thuộc.

2.3.2. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức đào tạo môn chung

Để đánh giá được thực trạng công tác tổ chức đào tạo môn chung, chúng tôi đã làm 40 phiếu điều tra lấy ý kiến của các thành viên tham gia vào quá trình đào tạo môn chung theo học chế tín chỉ ở các đơn vị (bao gồm cả học viên)

Kết quả điều tra được thể hiện ở bảng 2.3 như sau:

Mục điều tra	Tốt	Trung bình	Yếu
1) Về đề cương môn môn chung (Triết học & Tiếng Anh) đã được triển khai	67,5%	17,5%	15%
2) Về hình thức tổ chức dạy học	77,5%	5%	17,5%
3) Về phương pháp dạy học	45%	32,5%	22,5%
4) Về kiểm tra, đánh giá	42,5%	37,5%	20%
5) Về tổ chức đào tạo	37,5%	45%	17,5%

2.4. Một số đánh giá bước đầu khi triển khai dạy học theo học chế tín chỉ đối với các môn chung

- Lãnh đạo ĐHQGHN và lãnh đạo các đơn vị đã quyết tâm chỉ đạo và chỉ đạo có lộ trình là kinh nghiệm quan trọng nhất cần được nhấn mạnh khi triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ. Khoa Sau đại học đã đi đầu về tìm hiểu tính chất, đặc điểm, yêu cầu đối với đào tạo nói chung; dạy học nói riêng trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, phần lớn giảng viên và đội ngũ quản lý, tổ chức đào tạo của các đơn vị có đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học đã nắm bắt được chủ trương và thực hiện quy trình triển khai chủ trương đó, nói cách khác là phải xây dựng cho được “văn hoá tín chỉ” cho mọi thành viên trong các đơn vị khi chuyển đổi quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Thực hiện phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ một cách khẩn trương nhưng theo một lộ trình: trước tiên đổi mới cách dạy, cách học và phương thức kiểm tra - đánh giá nhằm tăng tính chủ động, tự lực của học viên. Cần thông báo thông tin ngược lấy từ học viên và cho các cán bộ tham gia đào tạo cũng như giảng viên đang lên lớp theo phương thức tín chỉ biết về những cái chưa được để họ khắc phục kịp thời. Yêu cầu thực hiện đúng theo đề cương môn học đã được người có trách nhiệm phê duyệt, tránh tình trạng “tùy tiện thay đổi” trong việc thực hiện.

2.5. Một số nguyên nhân của thành công và hạn chế trong đào tạo môn chung ở bậc sau đại học theo học chế tín chỉ ở các đơn vị trong ĐHQGHN

2.5.1. Nguyên nhân của thành công

- ĐHQGHN đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần, thực hiện đánh giá kết quả học tập thống nhất giữa các đơn vị;

- ĐHQGHN và một số đơn vị thành viên đã có sự chỉ đạo quyết liệt để thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ, đã xác định lộ trình thực hiện để tiến tới thực hiện triệt để trong tất cả các đơn vị thành viên;

2.5.2. Nguyên nhân của hạn chế

- Đội ngũ cán bộ quản lý, tổ chức đào tạo và giảng viên chưa hiểu biết đúng và đầy đủ về việc đào tạo theo học chế tín chỉ;

- Các đơn vị chưa chuẩn bị đầy đủ điều kiện, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng dạy học, kiểm tra, đánh giá theo phương pháp tiên tiến để tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ;

- “Quán tính” dạy - học và quản lý, tổ chức đào tạo theo kiểu niên chế còn rất lớn;

- Chưa áp dụng đầy đủ hệ thống thông tin quản lý và tổ chức đào tạo vào việc triển khai học chế tín chỉ.

Tiểu kết

Thực tế khi Bộ Giáo dục và ĐHQGHN ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ thì khoa Sau đại học với vai trò là chủ trì đã phối hợp với các đơn vị có đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo sau đại học đã làm và từng bước áp dụng triệt để các ưu điểm của học chế tín chỉ vào tổ chức đào tạo môn chung; Tuy nhiên, còn nhiều khó khăn trong lộ trình chuyển đổi tiến tới áp dụng triệt để những ưu điểm của học chế tín chỉ như: thiếu về cơ sở vật chất, tính đồng bộ chưa cao, chưa có cơ chế phối hợp phù hợp giữa các đơn vị trong việc đào tạo cùng một môn học, việc tổ chức đào tạo theo phương thức mới còn gặp nhiều sức ỳ, đó là lí do chúng tôi muốn đưa ra các biện pháp ở Chương 3.

CHƯƠNG 3. CÁC BIỆN PHÁP TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ ĐỐI VỚI CÁC MÔN CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC Ở ĐHQGHN

3.1. Nguyên tắc lựa chọn các biện pháp

3.1.1. Các biện pháp cần có tính hệ thống và đồng bộ

3.1.2. Các biện pháp đề xuất cần phải có tính khả thi

3.1.3. Các biện pháp đề ra phải mang tính hiệu quả

3.2. Các biện pháp cụ thể

3.2.1. Biện pháp 1: Quản lý các điều kiện triển khai quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ

3.2.1.1. Xây dựng hệ thống văn bản quản lý

Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ các văn bản có tính pháp lý phục vụ cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo như: các quy định về trách nhiệm và quyền hạn các cấp trong quản lý đào tạo, quy chế học vụ, quy chế giảng dạy, quy định công tác sinh viên, học viên và cố vấn học tập...

Xây dựng và ban hành chế độ, chính sách chế độ khen thưởng, khuyến khích tinh thần, vật chất cho cán bộ tích cực áp dụng phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá theo phương pháp tiên tiến, xứng đáng theo thành tích giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng như học viên.

3.2.1.2. Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên:

Để xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên có chất lượng và số lượng hợp lý, các đơn vị cần tạo mọi điều kiện cần thiết về thời gian, kinh phí cho giảng viên và cán bộ quản lý đi học. Kiên quyết thực hiện chế độ sàng lọc, tuyển chọn cán bộ công chức nhằm đảm bảo đội ngũ có phẩm chất, có năng lực, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3.2.1.3. Tập huấn cho cán bộ, giảng viên về thực hiện giảng dạy và quản lý học viên theo học chế tín chỉ

Xây dựng kế hoạch tập huấn và tổ chức tập huấn về học chế tín chỉ:

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Các giảng viên phải hiểu biết về các phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá tiên tiến như yêu cầu của hệ thống tín chỉ và cũng như kỹ năng sử dụng các thiết bị giảng dạy hiện đại.

- Các chuyên viên của các phòng đào tạo được trang bị kiến thức về phương thức quản lý theo học chế tín chỉ, về kỹ thuật xây dựng thời khóa biểu môn học theo đăng ký của người học và hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đáp ứng công việc ấy.

- Xây dựng đủ đội ngũ cố vấn am hiểu về chương trình đào tạo để hướng dẫn người học chọn môn học và xây dựng kế hoạch học tập.

3.2.1.4. Xây dựng điều kiện cơ sở vật chất tối thiểu đạt yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ

Chuẩn bị cơ sở vật chất (kể cả hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, thư viện, phòng đọc...), thiết bị dạy học, phần mềm dạy học... đáp ứng được yêu cầu dạy học theo học chế tín chỉ.

Có nguồn kinh phí cần thiết để xây dựng và thực hiện phương pháp dạy học phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Thiết kế tổng thể hệ thống thông tin quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Hiện đại hóa quá trình tổ chức quản lý đào tạo (tin học hóa toàn bộ quá trình quản lý), tạo ra một tác phong làm việc công nghiệp trong toàn thể các cán bộ công nhân viên của trường hoặc khoa giúp cho các vấn đề được giải quyết đồng bộ, chính xác và nhanh gọn, đạt hiệu quả cao, được quy trình hóa và mang tính khoa học...

3.2.1.5. Triển khai xây dựng và quản lý đề cương môn học

Dựa trên chương trình đào tạo đã được nhà trường phê duyệt, các khoa, bộ môn cần phải cụ thể hóa chương trình đào tạo thông qua các bản *Đề cương môn học*. Đề cương môn học đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ vì nó thể hiện mục đích của môn học; mục tiêu của môn học; nội dung chi tiết môn học; hình thức tổ chức và phương pháp dạy - học; hình thức kiểm tra, đánh giá:

Đề cương môn học có các chức năng cơ bản sau:

a) *Định hướng cho hoạt động dạy học theo học chế tín chỉ; b) Công cụ để lập kế hoạch tích lũy kiến thức của người học đối với các môn học; c) Bản chất giữa người dạy và người học; d) Tổ chức quản lý quá trình dạy học theo học chế tín chỉ.*

Cách sử dụng đề cương môn học có hiệu quả

a) Đối với người quản lý:

b) Đối với giảng viên

c) Đối với người học

Tóm lại: Đề cương môn học cần được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên và ngày càng hoàn thiện để đảm bảo đầy đủ các chức năng quan trọng của văn bản này.

3.2.2. Biện pháp 2: Xây dựng “văn hóa tín chỉ” cho các thành viên tham gia đào tạo theo học chế tín chỉ

Muốn xây dựng thành công “văn hóa tín chỉ” cho các thành viên tham gia đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo cao học ở ĐHQGHN, cần thực hiện các bước sau:

3.2.2.1. Thấu hiểu những khó khăn của các thành viên tham gia đào tạo khi thực hiện chuyển đổi từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ

3.2.2.2. Hành động để giải quyết những khó khăn trên

Cần chú ý hơn nữa việc tạo ra cơ chế, chính sách khuyến khích đổi mới cách dạy, cách học, cách kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc điểm của đào tạo theo tín chỉ, vận dụng lý thuyết quản lý vào quy trình tổ chức chỉ đạo một cách khoa học việc triển khai quá trình chuyển đổi để dẫn tới thành công.

3.2.2.3. Vận động mọi thành viên tham gia vào công việc chuyển đổi

Văn hóa tín chỉ đến từ tất cả các thành viên, yêu cầu thành viên tham gia đào tạo góp phần vào thành công trong công cuộc chuyển đổi học chế. Giao trách nhiệm và chia sẻ lợi ích hợp lý sẽ tạo cho mọi thành viên có bầu nhiệt huyết lớn trong việc chuyển đổi. Từ đó họ cảm thấy có trách nhiệm hơn với thành công của chuyển đổi sang học chế tín chỉ.

3.2.2.4. Cộng tác và gắn bó mọi thành viên tham gia đào tạo

Tạo ra môi trường cần thiết để các thành viên đóng góp ý tưởng của mình trong việc quản lý và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Thực hiện giám sát và định hướng mọi nỗ lực chuyển đổi học chế theo đúng lộ trình thích hợp đã được đề ra, thảo luận về những khó khăn để thực hiện tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ theo những kế hoạch hợp lý.

3.2.2.5. Yêu cầu trách nhiệm giải trình của các thành viên tham gia vào quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ

- a. Đối với giảng viên
- b. Đối với học viên
- c. Đối với các đơn vị và cán bộ quản lý, tổ chức đào tạo

3.2.3. Biện pháp 3: Đổi mới quá trình tổ chức đào tạo để phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ

3.2.3.1. Công tác lập kế hoạch đào tạo môn chung theo tín chỉ

Công tác lập kế hoạch đào tạo trong đào tạo theo học chế tín chỉ cũng có nhiều thay đổi; sẽ có rất nhiều kế hoạch học tập của từng học viên, lúc này công việc sẽ rất lớn và phức tạp mà con người không tự làm được buộc cần có một phần mềm trợ giúp tổng hợp các kế hoạch cá nhân thành kế hoạch đào tạo tổng thể của trường. Đối với việc lập kế hoạch đào tạo môn chung cũng tuân thủ các điều kiện cơ bản sau:

- *Kế hoạch dạy học theo học kỳ
- * Kế hoạch học tập theo khóa học

3.2.3.2. Xây dựng quy trình tổ chức quá trình đào tạo môn chung theo học chế tín chỉ

- Thông báo kế hoạch của đơn vị đào tạo cho học viên
 - a. Chương trình đào tạo của từng môn học; kế hoạch tổ chức đào tạo năm học;
 - b. Quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của học viên.
- Thời gian tổ chức đăng ký học môn chung
 - a. Đăng ký môn học
 - b. Phân chia lớp học
 - c. Giảng viên

3.2.3.3. Quản lý công tác kiểm tra - đánh giá kết quả học tập theo học chế tín chỉ

Trong quá trình đào tạo theo phương thức tín chỉ, kiểm tra đánh giá đóng vai trò quyết định tới sự thành công, nó không còn là khâu cuối cùng, mà đan xen vào các

khâu khác của quá trình đào tạo, tạo động lực, duy trì động lực của người học trong suốt quá trình đào tạo, giúp người học tự đánh giá thành tích học tập của mình, tự chịu trách nhiệm về thành tích đó và không ngừng phấn đấu vươn lên.

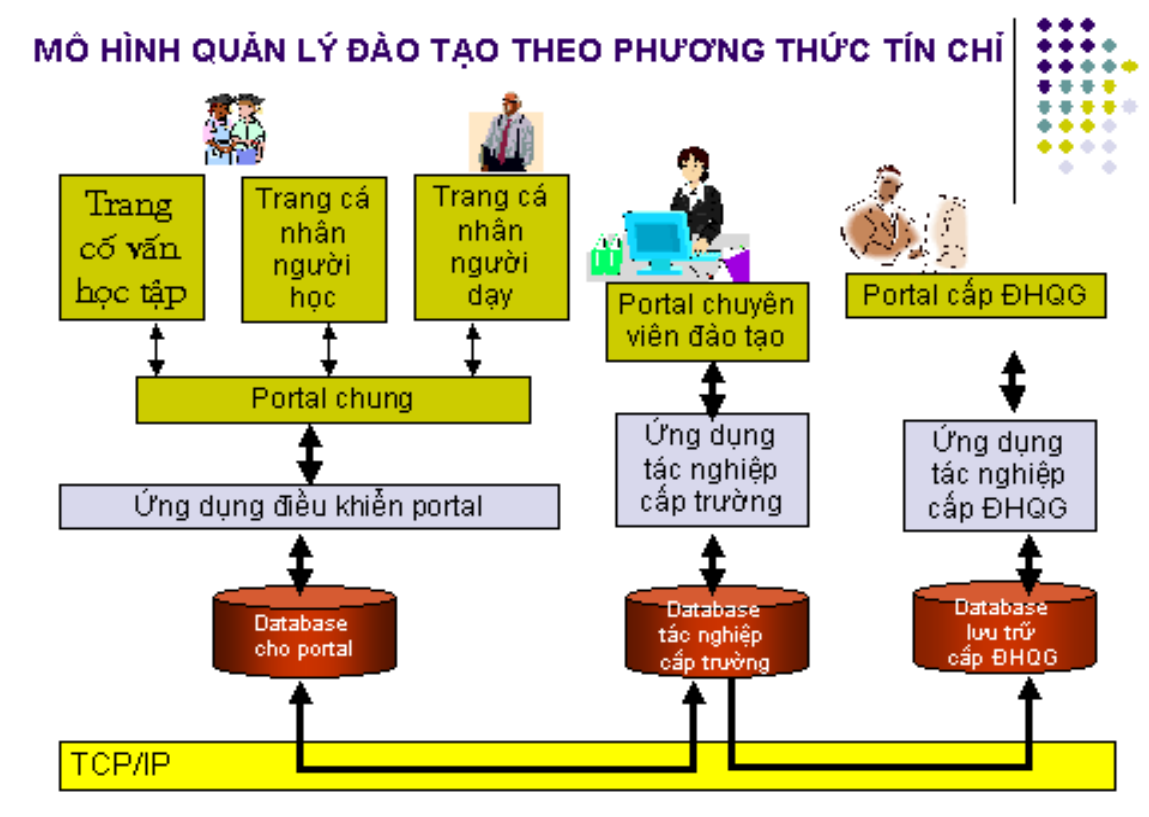
Kiểm tra, đánh giá môn chung phải thường xuyên, đa dạng được tiến hành trong suốt thời gian dạy học môn học bằng nhiều hình thức (làm bài tập, tham gia thảo luận bài, thi giữa kỳ, cuối kỳ)

Xây dựng lịch trình kiểm tra đánh giá từng môn học và kiểm tra việc thực hiện lịch trình.

- Xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn học.

- Tuân thủ các bước xây dựng qui trình kiểm tra, đánh giá:

3.2.4. Biện pháp 4: Xây dựng hệ thống thông tin quản lý để triển khai các nội dung tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ



Hình 4.1. Mô hình tổng quát Quản lý đào tạo theo tín chỉ

3.3. Mối quan hệ giữa các biện pháp

Tổ hợp các biện pháp trong 04 biện pháp nêu trên có mối quan hệ mật thiết, đan xen, hỗ trợ lẫn nhau và nó sẽ đem lại hiệu quả cao khi chúng được tiến hành một cách đồng bộ, thống nhất, thường xuyên trong cùng một hệ với sự phân đầu không ngừng của các tập thể, cán bộ, giáo viên trong các đơn vị đào tạo.

3.4. Thăm dò sự cần thiết và tính khả thi của các biện pháp

Với số phiếu thu về là 52 phiếu, kết quả đánh giá được thống kê, tổng hợp như sau:

Stt	Nội dung đề nghị đánh giá	Sự cần thiết (%)			Tính khả thi (%)		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Khả thi	Có thể khả thi	Không khả thi
1	Biện pháp 1: Quản lý các điều kiện triển khai quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ	86.54	13.46	0	84.62	15.38	0
2	Biện pháp 2: Xây dựng “văn hóa tín chỉ” cho các thành viên tham gia đào tạo theo học chế tín chỉ	67.31	32.69	0	48.08	42.31	9.61
3	Biện pháp 3: Đổi mới quá trình tổ chức đào tạo để phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ	71.15	28.85	0	65.38	34.62	0
4	Biện pháp 4: Xây dựng hệ thống thông tin quản lý để triển khai các nội dung tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ	57.69	42.31	0	28.85	55.77	15.38

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tổng kết một số cơ sở lý luận về vấn đề đào tạo và tổ chức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Khảo sát thực trạng tổ chức đào tạo cũng như dạy và học của các đơn vị có đào tạo môn chung trong chương trình đào tạo cao học ở ĐHQGHN và rút ra được những mặt mạnh, mặt yếu của công tác này. Đề xuất triển khai các điều kiện đủ để triển khai thành công và toàn diện phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Biện pháp 1: Quản lý các điều kiện triển khai quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ

Biện pháp 2: Xây dựng “văn hóa tín chỉ” cho các thành viên tham gia đào tạo theo học chế tín chỉ

Biện pháp 3: Đổi mới quá trình tổ chức đào tạo để phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ

Biện pháp 4: Xây dựng hệ thống thông tin quản lý để triển khai các nội dung tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ

2. Khuyến nghị

2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Quy trình tuyển sinh đại học và cao học hiện nay chưa thích nghi với hình thức tổ chức đào tạo linh hoạt của học chế tín chỉ. Đề xuất việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ cần phải có những văn bản pháp qui để triển khai. Trong đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho học chế tín chỉ hoạt động, cơ sở đào tạo phải được chủ động trong tuyển sinh, tuyển sinh theo từng học kỳ để các môn học có điều kiện được tổ chức liên tục.

2.2. Đối với Đại học Quốc gia Hà Nội

2.3. Đối với các đơn vị đào tạo

Tiếp tục tìm kiếm các hình thức hoạt động đoàn thể thích hợp để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục phẩm chất đạo đức cho người học.